

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

THỊ XÃ KM

TỈNH HẢI DƯƠNG

Bản án số: 32/2020/HNGĐ- ST

Ngày: 31/12/2020

V/v: Tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuyến

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Quốc Huy

Bà Phạm Thị Chuông

- Th- ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long— Thư ký Tòa án nhân dân thị xã KM

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp- Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã KM xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 55/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 2 năm 2019 và thụ lý bổ sung về tài sản số: 55A/2019/TLST-HNGĐ ngày 19/6/2019/2019/TLST- HNGĐ về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung. Theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 34/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 08/12/2020, giữa các đ- ơng sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn PQ, xã LL1, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của anh T: Ông Trần Văn T1 - Luật sư, đoàn luật sư TP. Hà Nội.

- **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn PQ, xã LL1, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật của chị N: Ông Nguyễn Đình T2, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1963, đều ở địa chỉ: Thôn PQ, xã LL1, thị xã

KM, tỉnh Hải Dương. Bà Nguyễn Thị L2 có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Đình T2 là người đại diện cho bà L2.

Anh T, ông T1 có mặt. **Chị N và bà L2 vắng mặt.** Ông T2 đề nghị vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 02 năm 2019, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 15 tháng 01 năm 2013, anh T kết hôn với chị N và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LL1 - KM - Hải Dương. Việc hai bên kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Ngày 26/02/2014, chị N bị tai nạn giao thông đã điều trị tích cực tại bệnh viện VĐ và ra viện khi tình trạng sức khỏe ổn định nhưng không còn nhận thức và năng lực hành vi, tỷ lệ thương tật 97% theo biên bản giám định tai nạn lao động của bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương ngày 17/9/2014 và được Tòa án nhân dân huyện KM (nay là Tòa án nhân dân thị xã KM), tỉnh Hải Dương tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định số 01/2019/QĐST-VDS ngày 24/01/2019. Hiện nay chị N đang được gia đình mẹ đẻ chăm sóc và có mức trợ cấp tai nạn lao động, trợ cấp người khuyết tật, trợ cấp người nuôi dưỡng là hơn 04 triệu đồng để đảm bảo cuộc sống. Do mục đích hôn nhân không đạt được khi chị N không còn năng lực hành vi dân sự nên anh T làm đơn xin ly hôn chị N để ổn định cuộc sống của mình và con chung.

Về con chung: Vợ chồng anh T, chị N có con chung là Nguyễn Thị Thanh T3 sinh ngày 02/7/2013. Nay, vợ chồng ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được nuôi con chung và tự nguyện không yêu cầu chị N trợ cấp nuôi con cho anh T hàng tháng cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi);

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án.

*** Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, đã tiến hành thủ tục giao cho người đại diện theo pháp luật của chị N các tài liệu:** Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo phiên hòa giải, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Người đại diện theo pháp luật của chị N là ông Nguyễn Đình T2 và bà Nguyễn Thị L2 đều đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và thay mặt chị N tham gia vào quá trình Tòa án giải quyết vụ án;

***Tại các biên bản làm việc, biên bản lấy lời khai và đơn khởi kiện về tài sản chung- ông Nguyễn Đình T2 thay mặt chị N trình bày:** Hiện chị Nguyễn Thị N đã có quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định số 01/2019/QĐST- VDS ngày 24/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện KM. Theo kết luận giám định sức khỏe tâm thần số 155 ngày 26/11/2018 của Viện pháp

y tâm thần trung ương kết luận chị N thuộc **"Đối tượng mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi"**. Nay, anh T có đơn khởi kiện đề nghị ly hôn chị N và giao nuôi con chung, Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết, ông T2 không có ý kiến gì. Do chị N không thể làm đơn khởi kiện về chia tài sản chung của vợ chồng được nên theo quy định của pháp luật, ông T2 có đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/6/2019 đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết phân chia theo quy định của pháp luật đối với các tài sản chung của vợ chồng anh T, chị N được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm: Khoản tiền trợ cấp lương, thưởng cho chị N của Ngân hàng TMTNHH MTV Đ1D, địa chỉ: 199 đường Nguyễn Lương B, TPHD với số tiền là 106.925.700 đồng; Khoản tiền 150.000.000 đồng trả viện phí cho chị N do Ngân hàng TMTNHH MTV Đ1D trả theo chế độ bảo hiểm của chị N; Số tiền 199.888.000 đồng của Công đoàn hệ thống Ngân hàng TMTNHH MTV Đ1D hỗ trợ chị N; Số tiền 40.000.000 đồng do anh Đỗ Văn N1, địa chỉ thôn CX - T4H - TP. Hải Dương, là chủ xe gây tai nạn bồi thường cho chị N; Số tiền bà con cô bác bên nhà anh T cho chị N chữa bệnh, gồm: Bà Nguyễn Thị N2 cho 33 triệu đồng. Ông Nguyễn Văn N3 cho 05 triệu đồng; Bà Nguyễn Thị D1 cho chị N 10 triệu đồng; Số tiền 150.000.000 đồng do anh T chuyển nhượng đất cho hợp đồng mua đất với Công ty bất động sản T5Đ2 (địa chỉ: Lô CC1 khu đô thị mới T6T7, phường B1H1, TP. Hải Dương).

*** Tại biên bản Tại biên bản xác minh ngày 30/11/2020, đại diện Ủy ban nhân dân xã LL1 cung cấp:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988 và chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1988 đều có địa chỉ tại thôn PQ - LL1 - KM - Hải Dương. Anh T, chị N là công dân của địa phương và đang cư trú tại địa phương. Anh T và chị N được tự nguyện tìm hiểu và đi đến làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LL1 vào ngày 15/01/2013. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc vui vẻ được thời gian đầu sau khi kết hôn. Đến năm 2014, chị N bị tai nạn giao thông chấn thương sọ não. Sau khi điều trị không còn nhận thức được như người bình thường, hàng ngày sống phụ thuộc hoàn toàn vào sự chăm sóc của người thân là ông Nguyễn Đình T2 và bà Nguyễn Thị L2. Ngày 24/01/2019, Tòa án nhân dân huyện KM (nay là Tòa án nhân dân thị xã KM) đã có quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự tuyên bố chị Nguyễn Thị N mất năng lực hành vi dân sự. Nhiều năm vừa qua và hiện tại chị N vẫn không nhận thức được hành vi của mình, mọi vệ sinh cá nhân và ăn uống hàng ngày phụ thuộc hoàn toàn vào sự trợ giúp của bố mẹ đẻ. Chị N hàng tháng được hưởng trợ cấp xã hội theo quy định. Thực tế chị N và anh T không còn ở cùng nhau trong nhiều năm vừa qua. Chị N và anh T có một người con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 02/7/2013. Do chị N bị bệnh tật, không còn khả năng tự phục vụ bản thân, không còn nhận thức được nên thực tế

cháu T3 đang ở cùng anh T và được anh T chăm sóc việc ăn ở, học tập tại xã LL1. Cháu T3 được bố chăm sóc phát triển ổn định như bạn bè cùng tuổi.

*** Tại Bản tự khai ngày 30/11/2020:** Cháu Nguyễn Thị Thanh T3 trình bày ý kiến với nguyện vọng muốn được tiếp tục ở cùng với bố;

***Tại Biên bản làm việc ngày 08/12/2020 và đơn đề nghị điều ngày 08/12/2020, ông Nguyễn Đình T2 trình bày:** Hiện chị N không nhận thức và điều khiển hành vi được như người bình thường, đã hoàn toàn mất nhận thức, nhiều năm nay không còn tự phục vụ được cho bản thân, cuộc sống sinh hoạt cá nhân hàng ngày hoàn toàn phụ thuộc vào việc chăm sóc của bố mẹ. Anh T, chị N nhiều năm nay không còn chung sống cùng nhau, việc ai người đó làm, không còn quan tâm gì đến nhau là đúng thực tế. Nay anh T có đơn ly hôn chị N thì Tòa án giải quyết theo luật xử cho anh T ly hôn chị N, ông T2 không có ý kiến gì. Ông T2, bà L2 là người đại diện hợp pháp của chị N không yêu cầu anh T hàng tháng phải có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi chị N sau khi hai bên ly hôn vì hai bên đã tự thương lượng giải quyết xong về toàn bộ nội dung cấp dưỡng cho chị N sau khi ly hôn;

Về con chung: Vợ chồng chị N, anh T chỉ có một con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 02/7/2013. Chị N hiện hoàn cảnh bệnh tật, anh T mong muốn nuôi cháu T3 và tự nguyện không yêu cầu **chị** N cấp dưỡng tiền nuôi con hàng tháng cho anh T là phù hợp, ông T2 không có ý kiến gì.

Về phần tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của 2 bên gia đình: Hiện tại anh T và chị N không có bất kỳ tranh chấp gì. Ông T2 và bà L2 tự nguyện rút toàn bộ đơn khởi kiện yêu cầu phân chia khối tài sản chung của vợ chồng anh T, chị N tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã KM phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng nh- tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng, các đương sự chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị N.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 02/7/2013 cho anh Nguyễn Văn T được trực tiếp nuôi dưỡng; Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tiền cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị N hàng **tháng** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi); Chấp nhận việc người đại diện theo pháp luật của **chị** N

tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng chị N hàng tháng sau khi ly hôn.

- Về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng: Anh T không yêu cầu nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết;

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phân chia tài sản chung do người đại diện theo pháp luật của bị đơn khởi kiện;

- Về án phí: Anh T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định.

NHỌN □□NH □□A T□A □N:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa ông T2 là người đại diện theo pháp luật của chị N và người do bà L2 ủy quyền tham gia tố tụng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T và chị N được tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LL1, thị xã KM, tỉnh Hải Dương vào ngày 15 tháng 01 năm 2013 nên đ- ợc xác định là hôn nhân hợp pháp. Chị N đang cư trú tại xã LL1, thị xã KM nên Tòa án nhân dân thị xã KM thụ lý đơn khởi kiện của anh T là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ đơn khởi kiện của anh T xin ly hôn chị N thì thấy: Qua lời khai của đ- ơng sự tại Tòa án, cung cấp của đại diện chính quyền địa ph- ơng nơi đ- ơng sự c- trú, lời trình bày của đại diện gia đình đương sự và các tài liệu đ- ợc thu thập trong vụ án phản ánh cuộc sống vợ chồng anh T, chị N nhiều năm vừa qua không đ- ợc hoà thuận, hạnh phúc. Vợ chồng anh T, chị N chung sống hạnh phúc được một thời gian thì chị N bị tai nạn giao thông, đã điều trị tích cực tại bệnh viện VĐ. Khi chị N ra viện tình trạng sức khỏe của chị N ổn định nhưng không còn nhận thức và năng lực hành vi, tỷ lệ thương tật 97%. Ngày 24/01/2019, Tòa án nhân dân huyện KM (Nay là Tòa án nhân dân thị xã KM) đã có quyết định tuyên bố chị Nguyễn Thị N mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2019/QĐST- VDS. Hiện tại chị N không có năng lực nhận thức và điều khiển hành vi, không thể xây dựng hạnh phúc gia đình. Xét thấy, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho anh T được ly hôn chị N là phù hợp. Do người đại diện theo pháp luật của chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng cho chị N hàng tháng sau khi hai bên ly hôn nên cần chấp nhận, không đặt ra việc giải quyết trong vụ án là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Vợ chồng anh T, chị N có một con chung là Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 02/7/2013. Xét, nhiều năm vừa qua và hiện tại cháu T3 đang do anh T trực tiếp nuôi dưỡng, cháu được chăm sóc, sinh hoạt, học tập đầy đủ và phát triển ổn định. Chị N đang bị mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng

chăm sóc con chung. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển ổn định của con chung, cần giao cháu Nguyễn Thị Thanh T3 cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu T3 trưởng T là đúng theo nguyện vọng của cháu T3 và quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị N hàng tháng phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

4]Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng):

- Anh T không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.
- Đối với việc ông Nguyễn Đình T2 đã có đơn tự nguyện rút toàn bộ đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng anh T, chị N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu này theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 219 của Bộ luật tố tụng dân sự;

[5]Về án phí : Theo Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th- ờng vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, anh T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; **Điều 58**; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82 ; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình. điểm c khoản 1 Điều 217 ; khoản 2 Điều 219; Khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th- ờng vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, xử:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị N.

- **Về con chung:** Giao cháu Nguyễn Thị Thanh T3, sinh ngày 02/7/2013 cho anh Nguyễn Văn T được trực tiếp nuôi dưỡng từ tháng 12 năm 2020 đến khi cháu T3 trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tiền cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị N hàng **tháng** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi); Chấp nhận việc người đại diện theo pháp luật của N tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng chị N hàng tháng sau khi ly hôn.

- **Về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng:** Anh T không yêu cầu nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết;

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phân chia tài sản chung do người đại diện theo pháp luật của bị đơn khởi kiện **ngày 10 tháng 6 năm 2019**.

- **Về án phí:** Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm ly hôn, đ- ợc đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số **0002032 ngày 21/02/2019** tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã KM, tỉnh Hải D- ơng. Anh T đã nộp xong tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

- **Về quyền kháng cáo:** Án xử công khai sơ thẩm. Tòa án báo cho anh T biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Người đại diện theo pháp luật của bị đơn biết đ- ợc quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã KM;
- Các đ- ơng sự;
- Chi cục thi hành án ds tx KM;
- UBND xã LL1(Đăng ký KH năm 2013);
- L- u hồ sơ, V.P

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Phạm Anh Tuyết